

Phụ lục VIII

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 427/BC-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	5.291.510	5.373.210	81.700
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.812.593	12.719.172	1.906.579
C	BỘI THU NSDP			0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.058.302	1.074.642	16.340
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	151.163	155.957	4.794
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>14,28</i>	<i>14,51</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	135.696	144.275	8.579
3	Vay trong nước khác	15.467	11.682	-3.785
II	Trả nợ gốc vay trong năm	18.655	14.850	-7.610
1	Theo nguồn vốn vay	18.655	14.850	-3.805
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	14.870	14.850	-20
-	Vốn khác	3.785		-3.785
2	Theo nguồn trả nợ	18.655	14.850	-3.805
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP	3.785	0	-3.785
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Nguồn khác (nguồn XDCB tập trung vốn trong nước)	14.870	14.850	
III	Tổng mức vay trong năm	23.449	31.500	8.051
1	Theo mục đích vay	23.449	31.500	8.051
-	Vay để bù đắp bội chi	23.449	12.900	-10.549
-	Vay để trả nợ gốc		18.600	18.600
2	Theo nguồn vay	23.449	31.500	8.051
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.449	31.500	8.051
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	155.957	172.607	16.650
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>14,74</i>	<i>16,06</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	144.275	160.925	16.650
3	Vốn khác	11.682	11.682	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.660	3.300	-1.360